

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Mai Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022



Số tham chiếu: 61000411/22633533

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		324.658.328.034	294.578.086.022
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	103.851.524.959	91.610.861.476
111	1. Tiền		27.851.103.042	14.263.712.781
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.000.421.917	77.347.148.695
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		180.733.701.507	164.729.495.469
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	77.978.340.963	104.030.505.554
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.874.262.101	3.246.897.249
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.3	80.000.000.000	55.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.4	16.325.319.087	3.832.622.532
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.5	(1.444.220.644)	(1.380.529.866)
140	III. Hàng tồn kho	6	39.846.470.438	37.139.365.382
141	1. Hàng tồn kho		45.905.256.251	43.358.820.813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.058.785.813)	(6.219.455.431)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		226.631.130	1.098.363.695
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	226.631.130	322.247.465
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		-	776.116.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.773.752.763	187.832.869.903
220	I. Tài sản cố định		70.882.007.011	80.757.105.498
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	24.240.403.035	33.254.913.454
222	Nguyên giá		143.166.736.396	143.078.061.396
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(118.926.333.361)	(109.823.147.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	46.641.603.976	47.502.192.044
228	Nguyên giá		54.649.059.344	54.649.059.344
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.007.455.368)	(7.146.867.300)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		12.539.862.018	971.174.909
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	12.539.862.018	971.174.909
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	99.000.000.000	99.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.349.764.000	3.349.764.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		99.000.000.000	99.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.351.883.734	7.104.589.496
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.340.706.763	3.268.992.108
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	4.225.060.741	3.825.597.388
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		514.432.080.797	482.410.955.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		140.800.866.898	139.821.226.238
310	I. Nợ ngắn hạn		140.800.866.898	139.821.226.238
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	9.041.546.398	15.899.764.724
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	7.018.896.851	1.336.763.480
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.652.253.796	3.233.743.340
314	4. Phải trả người lao động		6.638.464.567	8.069.503.110
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.584.480.419	9.876.118.059
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	100.411.391.861	100.901.283.555
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	453.833.006	504.049.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.631.213.899	342.589.729.687
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	373.631.213.899	342.589.729.687
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		120.509.904.583	114.497.903.461
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		211.524.753.348	186.495.270.258
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		157.077.979.571	147.000.760.338
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		54.446.773.777	39.494.509.920
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		514.432.080.797	482.410.955.925

Ma Hoàng Kim Trang
Người lập

Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	325.973.216.529	468.278.984.811
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(15.531.519.736)	(17.777.335.037)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	310.441.696.793	450.501.649.774
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(201.399.141.118)	(349.109.782.799)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.042.555.675	101.391.866.975
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	14.555.046.356	4.656.933.886
22	7. Chi phí tài chính	19	(2.162.912.050)	(128.367.251)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(99.018.113)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(28.305.803.621)	(26.822.733.874)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(30.113.497.823)	(30.089.542.020)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.015.388.537	49.008.157.716
31	11. Thu nhập khác	22	4.145.117.984	3.524.790.454
32	12. Chi phí khác	22	(1.249.400.191)	(1.595.647.840)
40	13. Lợi nhuận khác	22	2.895.717.793	1.929.142.614
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.911.106.330	50.937.300.330
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(11.863.795.906)	(12.100.505.387)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	399.463.353	1.243.282.540
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.446.773.777	40.080.077.483
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3.774	2.778
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	3.774	2.778

Ma Hoàng Kim Trang
Người lập

Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.911.106.330	50.937.300.330
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7, 8	9.963.773.487	11.661.667.825
03	Hoàn nhập dự phòng		(96.978.840)	(1.902.268.583)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(240.627)	(2.821.120)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(13.968.265.149)	(3.407.601.996)
06	Chi phí lãi vay	19	-	99.018.113
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.809.395.201	57.385.294.569
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		19.174.198.323	(56.141.260.069)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.546.435.438)	45.975.098.225
11	Tăng các khoản phải trả		2.990.817.955	16.544.465.375
12	Giảm chi phí trả trước		1.023.901.680	1.462.895.844
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(99.018.113)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.416.978.998)	(13.868.174.270)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.748.829.029)	(2.828.717.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.286.069.694	48.430.584.361
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(14.910.328.398)	(1.668.972.864)
23	Tiền chi cho vay		(39.000.000.000)	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		14.000.000.000	-
25	Tiền chi góp vốn vào công ty liên kết		-	(8.212.749.240)
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		3.726.170.010	2.867.823.163
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(36.184.158.388)	(62.013.898.941)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	16.050.455.685
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(16.050.455.685)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(19.861.488.450)	(26.525.922.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(19.861.488.450)	(26.525.922.700)


BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		12.240.422.856	(40.109.237.280)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		91.610.861.476	131.717.277.636
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		240.627	2.821.120
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	103.851.524.959	91.610.861.476


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập


Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 125 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 137 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất được trích khấu hao dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không trích khấu hao.

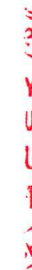
3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

634
 NG
 PH
 CÂY
 N M
 -T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	123.612.483	153.625.727
Tiền gửi ngân hàng	27.727.490.559	14.110.087.054
Các khoản tương đương tiền (*)	76.000.421.917	77.347.148.695
TỔNG CỘNG	<u>103.851.524.959</u>	<u>91.610.861.476</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Tân Bình và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng và có kỳ hạn gốc dưới (3) ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,0%/năm đến 3,9%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 3,4%/năm đến 4,0%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	40.620.337.973	30.477.543.503
<i>Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>		
<i>Ông Nguyễn Ngọc Sơn</i>	24.900.000.000	16.166.034.519
<i>Bà Lâm Thị Thanh Huyền</i>	3.087.340.269	3.114.634.463
<i>Bà Phan Thị Giao Chi</i>	2.473.242.700	-
<i>Khác</i>	974.499.927	2.300.958.786
<i>Khác</i>	9.185.255.077	8.895.915.735
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	37.358.002.990	73.552.962.051
TỔNG CỘNG	77.978.340.963	104.030.505.554
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(989.965.458)	(996.311.578)
GIÁ TRỊ THUẦN	76.988.375.505	103.034.193.976

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng TV Thành Vinh	1.464.472.700	964.472.700
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	699.862.200	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Vũ	427.812.789	740.000.000
Khác	5.282.114.412	1.542.424.549
TỔNG CỘNG	7.874.262.101	3.246.897.249
Dự phòng trả trước khó đòi	(454.255.186)	(384.218.288)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.420.006.915	2.862.678.961

5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho bên liên quan vay	80.000.000.000	55.000.000.000

Các khoản cho công ty mẹ vay tín chấp nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	80.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày 1 tháng 6 năm 2022	4,0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết (Thuyết minh số 25)	9.900.000.000	-
Phí dịch vụ gia công và cho thuê phải thu từ một bên liên quan (Thuyết minh số 25)	2.279.148.791	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.925.031.302	3.132.339.640
Lãi cho vay phải thu từ một bên liên quan (Thuyết minh số 25)	688.821.917	-
Khác	1.532.317.077	700.282.892
TỔNG CỘNG	16.325.319.087	3.832.622.532
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	12.867.970.708	-
Các bên khác	3.457.348.379	3.832.622.532

5.5 Nợ xấu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyễn Ngọc Đức	142.247.462	(142.247.462)	242.247.462	(242.247.462)
Huyền Tuấn Kiệt	358.162.654	(240.385.858)	306.522.654	(168.753.327)
Đại lý Sinh Tân	141.805.896	(141.805.896)	171.805.896	(171.805.896)
Khác	902.933.222	(919.781.428)	1.281.055.435	(797.723.181)
TỔNG CỘNG	1.545.149.234	(1.444.220.644)	2.001.631.447	(1.380.529.866)

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	37.759.432.639	(5.994.424.836)	36.378.531.537	(6.153.940.052)
Nguyên vật liệu	7.335.510.028	(64.360.977)	4.868.351.485	(65.515.379)
Công cụ, dụng cụ	430.953.675	-	618.235.912	-
Hàng hóa	379.359.909	-	693.701.879	-
Khác	-	-	800.000.000	-
TỔNG CỘNG	45.905.256.251	(6.058.785.813)	43.358.820.813	(6.219.455.431)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.219.455.431	7.632.218.625
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.058.785.813	6.219.455.431
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.219.455.431)	(7.632.218.625)
Số cuối năm	<u>6.058.785.813</u>	<u>6.219.455.431</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	85.408.096.796	37.037.409.721	17.068.749.850	3.563.805.029	143.078.061.396
Mua mới trong năm	-	88.675.000	-	-	88.675.000
Số cuối năm	85.408.096.796	37.126.084.721	17.068.749.850	3.563.805.029	143.166.736.396
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	34.041.849.047	23.855.714.340	12.521.346.241	3.275.325.472	73.694.235.100
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(62.058.110.151)	(30.357.750.140)	(14.012.846.185)	(3.394.441.466)	(109.823.147.942)
Khấu hao trong năm	(5.669.113.603)	(2.568.406.608)	(778.385.111)	(87.280.097)	(9.103.185.419)
Số cuối năm	(67.727.223.754)	(32.926.156.748)	(14.791.231.296)	(3.481.721.563)	(118.926.333.361)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	23.349.986.645	6.679.659.581	3.055.903.665	169.363.563	33.254.913.454
Số cuối năm	17.680.873.042	4.199.927.973	2.277.518.554	82.083.466	24.240.403.035

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	<u>49.827.385.520</u>	<u>1.351.673.824</u>	<u>3.470.000.000</u>	<u>54.649.059.344</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>1.629.311.770</u>	<u>683.523.824</u>	<u>-</u>	<u>2.312.835.594</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	<u>(4.803.440.512)</u>	<u>(1.290.849.261)</u>	<u>(1.052.577.527)</u>	<u>(7.146.867.300)</u>
Hao mòn trong năm	<u>(436.946.841)</u>	<u>(16.281.211)</u>	<u>(407.360.016)</u>	<u>(860.588.068)</u>
Số cuối năm	<u>(5.240.387.353)</u>	<u>(1.307.130.472)</u>	<u>(1.459.937.543)</u>	<u>(8.007.455.368)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>45.023.945.008</u>	<u>60.824.563</u>	<u>2.417.422.473</u>	<u>47.502.192.044</u>
Số cuối năm	<u>44.586.998.167</u>	<u>44.543.352</u>	<u>2.010.062.457</u>	<u>46.641.603.976</u>

(*) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Công ty đã góp một phần giá trị khu đất Lê Văn Sỹ cho việc thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất theo thỏa thuận và giá trị vốn góp của Công ty vào Cantavil sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiền độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, Công ty chưa ghi nhận việc bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Trung tâm Nghiên cứu Lúa nước	12.539.862.018	353.674.909
Chi nhánh Cờ Đỏ	-	617.500.000
Phần mềm	-	-
TỔNG CỘNG	<u>12.539.862.018</u>	<u>971.174.909</u>

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 10.1)	3.349.764.000	3.349.764.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 10.2)	99.000.000.000	99.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>102.349.764.000</u>	<u>102.349.764.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>99.000.000.000</u>	<u>99.000.000.000</u>

10.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	(VND)	sở hữu	(VND)
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	<u>3.349.764.000</u>	83,74	<u>3.349.764.000</u>

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty và công ty con duy nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	30	<u>99.000.000.000</u>	30	<u>99.000.000.000</u>

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (“Vinarice”)

Vinarice là công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“CNĐKĐT”) số 740732160 và Giấy CNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 1 tháng 11 năm 2019, và các Giấy CNĐKĐT và CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và Chi nhánh Vinarice Trà Vinh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vinarice là chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	226.631.130	322.247.465
Chi phí sửa chữa, cải tạo	124.030.620	190.019.919
Công cụ, dụng cụ	102.600.510	67.851.612
Khác	-	64.375.934
Dài hạn	2.340.706.763	3.268.992.108
Chi phí thuê đất	1.358.835.383	1.399.702.619
Chi phí sửa chữa, cải tạo	476.322.990	1.753.024.240
Công cụ, dụng cụ	450.007.394	116.265.249
Khác	55.540.996	-
TỔNG CỘNG	<u>2.567.337.893</u>	<u>3.591.239.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	8.234.407.058	9.762.727.524
Ông Lê Văn Phương	675.000.000	-
Ông Lê Văn Giang	643.200.000	-
Ông Thạch Minh Trường	-	3.861.362.001
Khác	6.916.207.058	5.901.365.523
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	807.139.340	6.137.037.200
TỔNG CỘNG	9.041.546.398	15.899.764.724

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH An Huy B.T	6.000.000.000	740.000.000
Khác	1.018.896.851	596.763.480
TỔNG CỘNG	7.018.896.851	1.336.763.480

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã trả/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.989.978.998	11.863.795.906	(10.416.978.998)	4.436.795.906
Thuế giá trị gia tăng	212.586.041	525.262.281	(602.764.826)	135.083.496
Thuế thu nhập cá nhân	31.178.301	1.454.570.703	(1.405.374.610)	80.374.394
TỔNG CỘNG	3.233.743.340	13.843.628.890	(12.425.118.434)	4.652.253.796

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	5.792.914.767	3.680.813.031
Chi phí bản quyền	3.256.321.278	3.200.737.000
Chi phí khuyến mãi và chăm sóc khách hàng	2.042.021.115	660.157.652
Chi phí đóng gói vận chuyển	996.202.555	1.146.272.669
Chi phí hoa hồng	88.742.400	692.880.269
Khác	408.278.304	495.257.438
TỔNG CỘNG	12.584.480.419	9.876.118.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho Daewon – Thủ Đức (i)	60.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả về Hợp đồng liên doanh (ii)	30.473.500.000	30.473.500.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	9.526.500.000	9.526.500.000
Khác	411.391.861	901.283.555
TỔNG CỘNG	<u>100.411.391.861</u>	<u>100.901.283.555</u>

Trong đó:

Các bên khác	100.411.391.861	100.381.683.892
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	519.599.663

- (i) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 8).
- (ii) Đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 8).

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	504.049.970	2.747.199.607
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 17.1)	2.620.833.036	585.567.563
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.671.050.000)</u>	<u>(2.828.717.200)</u>
Số cuối năm	<u>453.833.006</u>	<u>504.049.970</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	173.003.028.341	329.097.487.770
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.080.077.483	40.080.077.483
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(585.567.563)	(585.567.563)
Điều chỉnh giảm thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	51.161.997	51.161.997
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(26.053.430.000)	(26.053.430.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	186.495.270.258	342.589.729.687
Năm nay						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	186.495.270.258	342.589.729.687
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	54.446.773.777	54.446.773.777
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	6.012.001.122	(6.012.001.122)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.620.833.036)	(2.620.833.036)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(876.779.029)	(876.779.029)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(19.907.677.500)	(19.907.677.500)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	120.509.904.583	211.524.753.348	373.631.213.899

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trả cổ tức đợt cuối năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 19.907.677.500 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	19.907.677.500	26.053.430.000
Cổ tức đã trả trong năm	(19.861.488.450)	(26.525.922.700)

17.3 Vốn cổ phần

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND).

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	325.973.216.529	468.278.984.811
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	318.154.046.024	451.796.782.237
Doanh thu bán hàng hóa	6.815.171.873	15.661.390.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.003.998.632	820.811.860
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(15.531.519.736)	(17.777.335.037)
Chiết khấu thương mại	(13.232.597.252)	(14.773.519.349)
Hàng bán bị trả lại	(1.828.495.348)	(2.521.564.667)
Giảm giá hàng bán	(470.427.136)	(482.251.021)
DOANH THU THUẦN	<u>310.441.696.793</u>	<u>450.501.649.774</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	279.928.852.229	247.130.032.588
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	30.512.844.564	203.371.617.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết (Thuyết minh số 25)	9.900.000.000	-
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	4.068.265.149	3.407.601.996
Lãi chậm thanh toán	585.183.489	1.243.643.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.597.718	5.688.070
TỔNG CỘNG	<u>14.555.046.356</u>	<u>4.656.933.886</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	2.160.117.928	22.917.378
Chi phí lãi vay	-	99.018.113
Khác	2.794.122	6.431.760
TỔNG CỘNG	<u>2.162.912.050</u>	<u>128.367.251</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	28.305.803.621	26.822.733.874
Chi phí nhân viên	10.885.110.894	7.228.137.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.658.600.315	9.990.033.128
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.139.100.703	3.337.682.834
Chi phí vật liệu đóng gói	825.995.226	2.518.872.392
Khác	2.796.996.483	3.748.008.266
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.113.497.823	30.089.542.020
Chi phí nhân viên	18.107.685.853	16.585.246.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.500.065.834	2.133.779.518
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.849.549.936	1.654.733.797
Khác	6.656.196.200	9.715.782.192
TỔNG CỘNG	<u>58.419.301.444</u>	<u>56.912.275.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	189.334.768.809	275.684.923.603
Chi phí nhân viên	37.355.369.494	47.118.388.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.158.666.149	39.055.183.908
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	9.963.773.487	11.661.667.825
Khác	9.005.864.623	32.501.894.476
TỔNG CỘNG	<u>259.818.442.562</u>	<u>406.022.058.693</u>

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.145.117.984	3.524.790.454
Lãi từ bồi thường hợp đồng	2.240.000.000	-
Lãi từ cho thuê tài sản	1.278.346.078	2.808.368.392
Lãi từ bán phế liệu	89.285.544	293.024.769
Khác	537.486.362	423.397.293
Chi phí khác	(1.249.400.191)	(1.595.647.840)
Chi phí từ cho thuê tài sản	(1.086.404.749)	(914.821.961)
Chi phí từ hỗ trợ nông dân	(100.380.000)	(479.767.595)
Khác	(62.615.442)	(201.058.284)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.895.717.793</u>	<u>1.929.142.614</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	11.863.795.906	12.100.505.387
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(399.463.353)	(1.243.282.540)
TỔNG CỘNG	<u>11.464.332.553</u>	<u>10.857.222.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.911.106.330	50.937.300.330
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.182.221.266	10.187.460.066
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận được chia sau thuế	(1.980.000.000)	-
Chi phí không được trừ	262.111.287	669.762.781
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	11.464.332.553	10.857.222.847

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.516.896.084	1.975.223.611	541.672.473	(113.395.612)
Chiết khấu thương mại	1.289.646.439	1.164.491.821	125.154.618	1.113.860.394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	418.518.218	685.881.956	(267.363.738)	242.817.758
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.225.060.741	3.825.597.388		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			399.463.353	1.243.282.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND		
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	54.446.773.777	40.080.077.483	40.080.077.483
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(4.355.741.902)	(3.206.400.599)	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	50.091.031.875	36.873.676.884	40.080.077.483
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.271.785	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.774	2.778	3.028
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.774	2.778	3.028

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2021.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cho vay	25.000.000.000	55.000.000.000
		Bán hàng hóa	26.608.316.664	45.986.440.435
		Trả cổ tức	19.192.293.000	25.589.724.000
		Cần trừ công nợ	14.172.352.530	15.199.035.249
		Mua hàng hóa	8.572.352.530	5.590.492.391
		Lãi cho vay	2.288.684.933	1.041.342.467
		Cung cấp dịch vụ	1.172.645.949	820.811.860
		Hàng bán bị trả lại	711.945.000	-
		Góp vốn vào công ty liên kết	-	76.199.898.064
		Hoàn ứng tiền hợp tác đầu tư	-	4.800.101.936
		Cho thuê tài sản	-	2.507.446.210
		Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Cho vay
Thu hồi khoản cho vay	14.000.000.000			-
Mua hàng hóa	10.105.501.000			8.125.877.200
Lợi nhuận được chia	9.900.000.000			-
Cần trừ công nợ	15.433.446.460			1.982.040.000
Bán hàng hóa	3.904.527.900			156.564.364.891
Lãi cho vay và chậm thanh toán	634.877.040			1.135.998.803
Góp vốn	-			99.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	37.329.135.910	44.506.615.599
Công ty Cổ phần giống cây Trồng Trung Ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	28.867.080	-
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	29.046.346.452
			37.358.002.990	73.552.962.051

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 5.3)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cho vay	<u>80.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
---	------------	---------	-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5.4)				
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	9.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	2.279.148.791	-
		Lãi cho vay	688.821.917	-
			12.867.970.708	-

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)

Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	807.139.340	6.137.037.200
-------------------------------	------------------	--------------	-------------	---------------

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)

Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả chi hộ	-	519.599.663
-------------------------------	------------------	-----------------	---	-------------

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

VND				
Tên	Chức vụ	Thu nhập		
		Năm nay	Năm trước	
Hội đồng quản trị				
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	137.835.321	169.119.250	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Cựu chủ tịch	23.917.660	151.119.250	
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	344.917.660	265.119.250	
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	137.835.321	81.586.542	
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	1.655.109.583	603.948.230	
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	113.917.660	18.000.000	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	23.917.660	151.119.250	
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	-	87.532.708	
Ban Giám Đốc				
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Cựu Tổng Giám đốc	-	514.800.000	
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	908.371.153	670.120.154	
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	433.846.154	516.154.846	
Ban Kiểm soát		431.271.657	289.474.389	
TỔNG CỘNG		4.210.939.829	3.518.093.869	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	4.132.428.268	4.225.904.589
Từ 1 đến 5 năm	5.333.099.062	2.301.171.387
Trên 5 năm	4.300.872.775	4.990.068.965
TỔNG CỘNG	<u>13.766.400.105</u>	<u>11.517.144.941</u>

Công ty đang trong quá trình gia hạn hợp đồng thuê đất tại ấp 5 xã Phan Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, thuê đất và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Đến 1 năm	900.000.000	1.200.922.176
Từ 1 đến 5 năm	3.437.500.000	300.922.176
TỔNG CỘNG	<u>4.337.500.000</u>	<u>1.501.844.352</u>

Cam kết vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có cam kết hợp đồng cho việc xây dựng dự án Dự án Trung tâm Nghiên cứu Lúa tại Chi nhánh Cờ Đỏ ("Dự án Cờ Đỏ") như sau:

	VND		
	<i>Giá trị theo hợp đồng</i>	<i>Giá trị đã ghi nhận</i>	<i>Giá trị cam kết còn lại</i>
Dự án Cờ Đỏ	<u>19.430.658.909</u>	<u>15.044.702.169</u>	<u>4.385.956.740</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	28.692.800.000	31.077.800.000
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.824.041.432	7.687.029.507
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	738.43	823

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021.

28. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất

Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây (“EW”) bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND”) chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW, bên đi thuê trước đây, theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tạm trích tiền thuê đất từ năm 2014 đến năm 2021 với số tiền là 4.301.076.147 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Do yếu tố không chắc chắn về giá trị của số tiền thuê đất, Ban Giám Đốc Công ty quyết định trình bày khoản tiền thuê đất này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

29. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

02634
 CÔNG T
 CỔ PH
 IG CÂY
 HIỂN N
 VH-T.PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập



Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

